PHẦN A – LISTENING / VOCAB & GRAMMAR (30 điểm)

(Giáo viên đọc – học viên làm bài)

A1. Chọn đáp án đúng (10 điểm – mỗi câu 1 điểm)

A: Hello!
B: _____
a. Goodbye
b. Hi
c. Thanks
A: What is your name?
B: _____
a. I fine
b. My name is Lan
c. I am Vietnam
A: How are you?
B: _____
a. My name is Minh
b. I'm fine, thank you
c. Goodbye
A: Where are you from?
B: _____
a. I am 30
b. I'm from Vietnam
c. I am engineer
She is _____ nurse.
a. a
b. an
c. the
What do you do?
→ I am _____ driver.
a. a
b. an
c. the
What day is it today?
→ It is _____.
a. 7 o'clock
b. Monday
c. 7 a.m.

LIVEWORKSHEETS

Are you free _____ Sunday?

a. at

b. on

c. in

Let's meet _____ 6 p.m.

a. on

b. at

c. in

How old are you?

→ _____

a. I am fine

b. I am 25 years old

c. I am from Hanoi

A2. Chọn từ đúng (10 điểm – mỗi câu 1 điểm)

Teacher / Doctor / Driver → Đây là nhóm từ về:

A. Quốc tịch

B. Nghề nghiệp

C. Thời gian

Monday – Tuesday – Friday là:

A. Giờ

B. Ngày trong tuần

C. Nghề nghiệp

Vietnam → _____

A. Vietnamese

B. Vietnamian

C. Vietnames

30 → Cách đọc đúng là:

A. thirteen

B. thirty

C. three

15 → Cách đọc đúng là:

A. fifty

B. fifteen

C. five

Buổi sáng dùng từ nào?

A. evening

LIVEWORKSHEETS

B. afternoon
C. morning
What time is it? → 7:00
A. It's half past seven
B. It's seven o'clock
C. It's seven thirty
What time is it? → 6:30
A. It's six o'clock
B. It's half past six
C. It's six fifteen
Từ nào dùng để hỏi giờ?
A. What day
B. What time
C. How old
Từ nào dùng để hỏi nghề nghiệp?
A. What do you do?
B. Where are you from?
C. How are you?

PHẦN B – READING & WRITING (30 điểm)

B1. Điền từ thích hợp (10 điểm – mỗi câu 1 điểm)

Hello! My _____ is Nam.
I'm _____ Vietnam.
I am _____ engineer.
I'm 28 _____ old.
My phone number _____ 0987 654 321.
Let's meet _____ Friday.
The meeting is _____ 8 a.m.
I start work _____ the morning.
Wednesday comes _____ Tuesday.
Goodbye! _____ you later.

LIVEWORKSHEETS

B2. Sắp xếp câu đúng (10 điểm – mỗi câu 2 điểm)

from / you / where / are
→ _____
name / my / is / An
→ _____
free / you / Monday / on / are
→ _____
meet / let's / 7 p.m. / at
→ _____
job / your / what / is
→ _____

B3. Viết về bản thân (10 điểm)

Viết **5 câu tiếng Anh** giới thiệu bản thân, dựa theo gợi ý:

Name
Country
Job
Age
One meeting time (day + time)

✍️ Ví dụ (không được chép):

My name is...

LIVEWORKSHEETS